

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2117 /UBND-NV
Về triển khai thực hiện chuyển đổi
chức danh nghề nghiệp và thăng hạng
chức danh nghề nghiệp viên chức

Quận 1, ngày 14 tháng 9 năm 2016

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận.

Thực hiện Công văn số 2262/SNV-CCVC ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Sở Nội vụ về chuyển đổi chức danh nghề nghiệp viên chức. Ủy ban nhân dân Quận 1 yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận triển khai thực hiện một số nội dung phục vụ công tác chuyển đổi chức danh nghề nghiệp và thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức như sau:

1. Chuyển đổi chức danh nghề nghiệp: Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận tiến hành rà soát danh mục vị trí việc làm, kiểm tra, rà soát về năng lực, trình độ viên chức để lập danh sách viên chức dự kiến bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp mới và xếp lương (theo mẫu số 1).

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị A, là giáo viên mầm non (mã số: 15.115) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chức danh giáo viên mầm non hạng IV (mã số V.07.02.06) theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV thì lập danh sách theo mẫu số 1.

2. Thăng hạng chức danh nghề nghiệp: Nếu viên chức đủ tiêu chuẩn để xem xét thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III thì lập danh sách (theo mẫu số 2) để đề nghị xem xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Riêng đối với Bệnh viện Quận 1, Trung tâm Y tế Dự phòng Quận 1 thực hiện theo Kế hoạch số 4680/KH-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III đối với viên chức chuyên ngành y tế.

Ví dụ: Bà Nguyễn Thị B, hiện là giáo viên mầm non (mã số: 15.115) đã có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chức danh giáo viên mầm non hạng III (mã số V.07.02.05) theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV thì lập danh sách theo mẫu số 2.

3. Chuyển đổi, thăng hạng đối với viên chức đang sử dụng mã ngạch công chức: Viên chức hiện đang sử dụng mã ngạch của công chức, nếu đạt tiêu chuẩn, điều kiện theo chức danh nghề nghiệp hạng IV phù hợp với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, đồng thời, nếu đạt tiêu chuẩn để xem xét thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp mới thì lập danh sách (theo mẫu số 3) để đề nghị chuyển đổi và xem xét thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Lưu ý khi lập danh sách:

- Thủ trưởng các đơn vị khi lập danh sách phải yêu cầu viên chức cung cấp đầy đủ thành phần hồ sơ về tiêu chuẩn đối với mỗi hạng chức danh nghề nghiệp (và đối chiếu với phần mềm quản lý cán bộ, công chức) theo hướng dẫn tại các Thông tư liên quan đến chức danh nghề nghiệp (đính kèm danh mục các thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức).

- Về trình độ ngoại ngữ tạm thời xác định: trình độ ngoại ngữ A tương đương bậc 1 của khung 6 bậc, trình độ ngoại ngữ B tương đương bậc 2 của khung 6 bậc, trình độ ngoại ngữ C tương đương bậc 3 của khung 6 bậc.

- Về trình độ tin học: các chứng chỉ tin học văn phòng A, B, C không còn phù hợp, không đạt yêu cầu về kiến thức, kỹ năng quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, trong thời gian chờ văn bản quy định về sát hạch, cấp chứng chỉ đạt chuẩn công nghệ thông tin theo quy định nêu trên thì tạm thời vẫn sử dụng chứng chỉ tin học A, B, C thay thế.

Ví dụ 1: Đối với chức danh “Giáo viên mầm non hạng IV, mã số V.07.02.06”, phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV. Cụ thể, tiêu chuẩn về đào tạo bồi dưỡng, như sau:

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm mầm non trở lên;

- Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

Ví dụ 2: Đối với chức danh “Giáo viên mầm non hạng III, mã số V.07.02.05”, phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2015/TTLT-BGDĐT-BNV. Cụ thể, tiêu chuẩn về đào tạo bồi dưỡng, như sau:

- Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm mầm non trở lên;

- Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên mầm non hạng III.

Đối với tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp Y tế; Văn hóa; Thể dục Thể thao; Khoa học và công nghệ;.. cũng áp dụng tương tự.

4. Tiến độ thời gian thực hiện:

Để thuận lợi trong công tác tổng hợp giải quyết, Ủy ban nhân dân Quận 1 đề ra tiến độ thực hiện và nộp hồ sơ đề nghị về Ủy ban nhân dân Quận 1 (thông qua Phòng Nội vụ) theo phụ lục Bảng tiến độ thực hiện đính kèm.

Hồ sơ nộp về Phòng Nội vụ bao gồm:

- Công văn đề nghị của Thủ trưởng đơn vị.
- Danh sách đề nghị bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo mẫu số 1, mẫu số 2 và mẫu số 3 (thực hiện bằng excel và gửi file về địa chỉ email: dhcuong.q1@tphcm.gov.vn để thuận lợi cho công tác tổng hợp).
- Bản sao y bằng cấp chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và các văn bằng, chứng chỉ có liên quan.

Ủy ban nhân dân Quận 1 yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận triển khai thực hiện đúng các nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Phòng Nội vụ để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND quận: CT;
- CVP HĐND và UBND quận;
- Phòng Nội vụ;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

***Trần Thế Thuận**

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
 (Đính kèm Công văn số: ~~217~~ /UBND-NV ngày ~~14~~ tháng 9 năm 2016
 của Ủy ban nhân dân Quận 1)

Stt	Đơn vị/Khối	Thời gian nộp hồ sơ
1	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 1	15/9/2016 đến 23/9/2016
2	Trung tâm Công nghệ thông tin Quận 1	15/9/2016 đến 23/9/2016
3	Ban Bồi thường Giải phóng Mặt bằng Quận 1	15/9/2016 đến 23/9/2016
4	Bệnh viện Quận 1	26/9/2016 đến 30/9/2016
5	Trung tâm Y tế Dự phòng Quận 1	10/10/2016 đến 14/10/2016
6	Trung tâm Thể dục Thể thao Quận 1	24/10/2016 đến 28/10/2016
7	CLB Văn hóa – TDTT Nguyễn Du	01/11/2016 đến 04/11/2016
8	Trung tâm Văn hóa Quận 1	07/11/2016 đến 11/11/2016
9	Trung tâm Dạy nghề Quận 1	07/11/2016 đến 11/11/2016
10	Khối Trường Mầm non	15/11/2016 đến 18/11/2016
11	Khối Trường Tiểu học	28/11/2016 đến 02/12/2016
12	Khối Trường THCS	12/12/2016 đến 16/12/2016



CÁC THÔNG TƯ, THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành
(Kèm theo Công văn số: 217 /UBND-NV ngày 14 tháng 9 năm 2016
của Ủy ban nhân dân Quận 1)

T	Số, ký hiệu	Nội dung	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
1	Lĩnh vực lưu trữ			
	13/2014/TT-BNV	Quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ.	31/10/2014	15/12/2014
2	Lĩnh vực khoa học, kỹ thuật			
	24/2014/TTLT-BKHCN-BNV	Quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ.	01/10/2014	01/12/2014
3	Lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn			
3.1	36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật	20/10/2015	05/12/2015
3.2	37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y	20/10/2015	05/12/2015
3.3	38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản	20/10/2015	05/12/2015
4	Lĩnh vực địa chính, tài nguyên, môi trường			
4.1	52/2016/TTLT/BT	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa	08/12/2015	01/02/2016

T	Số, ký hiệu	Nội dung	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
T	NMT-BNV	chính		
4.2	53/2016/TTLT/BT NMT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên môi trường	08/12/2015	01/02/2016
4.3	54/2016/TTLT/BT NMT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn	08/12/2015	01/02/2016
4.4	55/2016/TTLT/BT NMT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn	08/12/2015	01/02/2016
4.5	56/2016/TTLT/BT NMT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường	08/12/2015	01/02/2016
4.6	57/2016/TTLT/BT NMT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ	08/12/2015	01/02/2016
5	Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch			
5.1	13/2014/TTLT- BVHTTDL-BNV	Quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thể dục thể thao	17/10/2014	15/12/2014
5.2	02/2015/TTLT- BVHTTDL-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện.	09/5/2015	15/7/2015
5.3	09/2015/TTLT- BVHTTDL-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành di sản văn hóa	11/12/2015	01/3/2016
5.4	10/2015/TTLT- BVHTTDL-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh	11/12/2015	01/3/2016

T T	Số, ký hiệu	Nội dung	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
6	Lĩnh vực lao động, xã hội			
6.1	30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội	19/8/2015	04/10/2015
6.2	35/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.	16/9/2015	31/10/2015
7	Lĩnh vực y tế			
7.1	10/2015/TTLT-BYT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ.	27/5/2015	15/7/2015
7.2	11/2015/TTLT-BYT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng.	27/5/2015	15/7/2015
7.3	26/2015/TTLT-BYT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng; hộ sinh; kỹ thuật y.	07/10/2015	20/11/2015
7.4	27/2015/TTLT-BYT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược	07/10/2015	20/11/2015
7.5	28/2015/TTLT-BYT-BNV	Quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dinh dưỡng.	07/10/2015	20/11/2015
7.6	08/2016/TTLT-BYT-BNV	Quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số	15/4/2016	01/6/2016
8	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo			
8.1	36/2014/TTLT-	Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các	28/11/2014	01/02/2015

T	Số, ký hiệu	Nội dung	Ngày ban hành	Ngày hiệu lực
T	BGDDĐT-BNV	cơ sở giáo dục đại học công lập		
8.2	20/2015/TTLT-BGDDĐT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non công lập	14/9/2015	01/11/2015
8.3	21/2015/TTLT-BGDDĐT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học công lập	16/9/2015	03/11/2015
8.4	22/2015/TTLT-BGDDĐT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở công lập	16/9/2015	03/11/2015
8.5	23/2015/TTLT-BGDDĐT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học phổ thông công lập	16/9/2015	03/11/2015
9	Lĩnh vực thông tin, truyền thông			
9.1	11/2016/TTLT-BTTTT-BNV	Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương theo chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức Biên tập viên, Phóng viên, Biên dịch viên và Đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông	07/4/2016	25/5/2016